

# TÀI CHÍNH VI MÔ VỚI MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO TẠI VIỆT NAM

**Bùi Văn Trịnh**

*Trường Đại học Cần Thơ  
Email: bvtrinh@ctu.edu.vn*

**Đoàn Thị Thanh Hòa**

*Trường Cao đẳng Kinh tế - Tài chính Vĩnh Long  
Email: thanhhoavcef@gmail.com*

Ngày nhận: 09/5/2018

Ngày nhận bản sửa: 04/6/2018

Ngày duyệt đăng: 20/7/2018

## **Tóm tắt:**

*Khu vực tài chính vi mô có vai trò ngày càng quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế nói chung và công cuộc xóa đói, giảm nghèo nói riêng. Tuy nhiên, thành công trong quá trình hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau. Thời gian qua, dưới tác động của nhiều yếu tố như quy định chưa phù hợp, rủi ro cao, khả năng sinh lợi thấp, năng lực quản lý hạn chế, ... đã dẫn đến hoạt động của khu vực này còn gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, cùng với sự quan tâm, hỗ trợ từ Chính phủ để giải quyết các vấn đề xã hội như nghèo đói; chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn; ... đã và đang mở ra lối đi mới cho sự phát triển của khu vực này tại Việt Nam. Vì thế, bài viết này nhằm phân tích những đóng góp của khu vực tài chính vi mô vào mục tiêu giảm nghèo bền vững tại Việt Nam, từ đó đề xuất một số giải pháp để các tổ chức này ngày càng phát triển ổn định hơn.*

**Từ khóa:** Giảm nghèo; Tài chính vi mô; Việt Nam.

## **Microcredit for Poverty Reduction in Vietnam**

*Abstract:*

*The microfinance sector is playing an increasingly important role in economic growth in general and poverty reduction in particular. However, the success of microfinance institutions depends on a lot of factors. Over time, under the influence of many factors such as unsuitable regulations, high risk, low profit, finite management ability that led to difficulties in the operation of this sector. However, with the attention and support from the Government on solving social problems such as poverty, the gap between rural and urban living standards that has been opening a new road for development of this sector as well as providing a huge potential market for microfinance in Vietnam. Therefore, the aim of this article is to outline contribution of the microfinance sector to sustainable poverty reduction in Vietnam, thereby providing some of proposals for these organizations to grow more stably.*

*Keywords:* Poverty reduction; microfinance; Vietnam.

## **1. Giới thiệu**

Tín dụng vi mô và Tài chính vi mô là những thuật ngữ tương đối mới trong lĩnh vực tài chính và phát triển nổi bật trong thập niên 1970. Trước đó, sau Thế chiến thứ hai, các nước thu nhập thấp bắt đầu tái thiết khu vực nông thôn và tài chính nông thôn cũng

từ đó được chú trọng. Khi đó, các ngân hàng nông nghiệp quốc doanh được thành lập với chức năng cung ứng vốn tín dụng trợ giá cho nông hộ.

Tuy nhiên, các mô hình này đều đi đến thất bại. Tại Philippines, chương trình tín dụng trợ giá thông qua chính sách lãi suất thấp đã làm cho phân phối

thu nhập càng trở nên bất bình đẳng, bởi chỉ một số ít hộ giàu nhận được phần tín dụng này. Do đó, thay vì tạo cơ hội cho người nghèo thì chính sách này lại làm cho hệ thống tài chính càng trở nên trì trệ. Chương trình phát triển nông thôn tổng hợp (IRDP) tại Ấn Độ cũng có kết quả hoạt động quá yếu kém khi tỷ lệ trả nợ dưới 60% và chỉ có 11% người vay vay lần thứ hai; một số lượng lớn tín dụng dự định cung cấp cho người nghèo thì lại không đến tay họ; chi phí mà Chính phủ phải gánh chịu quá lớn, vượt quá lợi ích kinh tế do các chương trình tín dụng này mang lại (Lê Khương Ninh, 2016). Chính thất bại của các chương trình tín dụng trợ cấp của Chính phủ đã dẫn đến xu hướng xây dựng các tổ chức tài chính vi mô để cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô cho người nghèo.

Cội rễ của tài chính vi mô có thể được tìm thấy ở rất nhiều nơi. Lê Khương Ninh (2016) cho rằng, câu chuyện được biết đến nhiều nhất vẫn là về Muhammad Yunus với Ngân hàng Grammen tại Bangladesh vào giữa thập niên 1970. Ban đầu, bằng các khoản cho vay rất nhỏ từ tiền túi, Muhammad Yunus đã trao cơ hội để thay đổi cuộc sống cho những người sản xuất quy mô nhỏ như đan lát hay xay xát. Và Ông phát hiện ra rằng, những người vay này không chỉ được hưởng lợi từ các khoản vay mà còn rất uy tín trong việc trả nợ, ngay cả khi không buộc phải thế chấp. Kể từ đó, nhiều phong trào hướng về tài chính vi mô. Ý tưởng cơ bản của dịch vụ tài chính vi mô là cung cấp sự hỗ trợ tài chính cho người nghèo tại thời điểm người đó cần nó với một số điều kiện thuận lợi. Các khoản cho vay rất nhỏ (tín dụng vi mô) được gửi đến những người nghèo để tạo ra cơ hội giúp các đối tượng này tự đảm bảo cuộc sống, làm tăng thu nhập và phát triển sản xuất kinh doanh. Điểm khác biệt rất lớn giữa tín dụng vi mô và các chương trình tín dụng nông thôn được trợ cấp trước đây chính là tín dụng vi mô yêu cầu người vay phải trả nợ; lãi suất sẽ bao gồm các chi phí tín dụng và tập trung vào khách hàng đang phụ thuộc nhiều vào khu vực phi tín dụng.

Cho đến nay, nhiều tổ chức tài chính vi mô đã hoạt động rất hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế đồng thời thể hiện vai trò ngày càng quan trọng trong công cuộc giảm nghèo tại nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả nghiên cứu của Phạm Thái Hà (2017) cho thấy, Ngân hàng Grameen ở Bangladesh và Bank Rakyat Indonesia (BRI) ở Indonesia là hai mô hình thành công trong việc cung cấp các khoản vay nhỏ và dịch vụ tiết kiệm lợi nhuận trên một quy mô lớn.

Grameen Bank được tổ chức khác biệt so với mô hình ngân hàng truyền thống và đối tượng phục vụ đa phần là phụ nữ (chiếm trên 96%) và người có thu nhập thấp. Với sáng kiến *cho vay theo nhóm* và cơ chế *trách nhiệm liên đới* đã giúp ngân hàng này phát triển ổn định; tỷ trọng vốn đi vay trong tổng nguồn vốn rất nhỏ và có xu hướng giảm dần; nguồn vốn tiền gửi tăng đều đặn và chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên 80% vào năm 2015); quy mô ngân hàng ngày càng lớn hơn và mức độ độc lập tài chính cũng tăng lên. Và ngân hàng này được xem là mô hình điển hình đáng nghiên cứu, học tập của khu vực tư khi tham gia vào khu vực tài chính vi mô.

Nếu như Grameen Bank hướng tới là phụ nữ và người nghèo thì cơ cấu khách hàng của Bank Rakyat Indonesia (BRI) có phần khác biệt hơn. Đối tượng phục vụ chủ yếu của ngân hàng này là Doanh nghiệp siêu nhỏ và Doanh nghiệp nhỏ với hoạt động bán lẻ cho người nghèo (chiếm thị phần khoảng 75,3% vào năm 2015). *Tiết kiệm* chính là chìa khóa thành công trong hoạt động của BRI. Ngân hàng cho phép nhận tiền tiết kiệm bằng bất cứ khoản tiền nào với một cơ chế rút vốn linh hoạt và luôn được đảm bảo một lãi suất thực dương. Thêm vào đó, BRI còn khuyến khích và thu hút khách hàng mới bằng cách tích lũy điểm khi gửi tiền và giải thưởng bằng xổ số. Nhờ vậy, nguồn vốn của BRI rất đa dạng và có chi phí khá rẻ, và đây chính là nền tảng vững chắc để ngân hàng đẩy mạnh cung ứng các sản phẩm tín dụng vi mô.

Thành công của các mô hình trên đã cho thấy, các tổ chức tài chính vi mô có vai trò quan trọng, đóng góp rất lớn cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là ở khu vực nông thôn khi hỗ trợ cả về khía cạnh kinh tế và xã hội. Thông qua quá trình cung cấp các dịch vụ tài chính, tổ chức tài chính vi mô đã thực hiện các chức năng quan trọng như huy động tiết kiệm, tái phân bổ tiết kiệm cho đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi cho trao đổi thương mại hàng hóa và dịch vụ, từ đó trở thành công cụ đắc lực để giảm nghèo và tăng thu nhập. Bên cạnh đó, các tổ chức này còn tạo ra nhiều cơ hội cho người dân ở vùng nông thôn, nhất là người nghèo, người thu nhập thấp tiếp cận được với các dịch vụ tài chính, tăng cường năng lực xã hội và là động lực khuyến khích sự tham gia của họ vào cuộc sống cộng đồng. Và đây chính là những lợi ích thiết thực mà các tổ chức tài chính vi mô đã đóng góp vào sự phát triển kinh tế quốc gia.

## 2. Thực trạng hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô phục vụ công cuộc xóa đói, giảm nghèo tại Việt Nam

Tại nhiều quốc gia trên thế giới, khu vực Tài chính vi mô đã có sự phát triển không ngừng, góp phần giải quyết thành công những thách thức trong công tác xóa đói giảm nghèo. Và quan trọng hơn hết, thông qua những hiệu quả mang lại, các tổ chức này đã xóa đi rào cản, định kiến từ lâu đời khi cho rằng người nghèo không thể tiết kiệm và cũng không thể trả được khoản vay với lãi suất cao.

Sau 15 năm thực hiện hàng loạt chương trình và chính sách liên quan đến Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ, Việt Nam đạt kết quả rất ấn tượng trong mục tiêu xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói. Trong vòng 1 thập niên, tỷ lệ nghèo tính trên chi tiêu đã giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 19,5% năm 2004, giúp đưa 20 triệu người thoát nghèo. Theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011 – 2015, tỷ lệ nghèo cũng giảm xuống đáng kể từ 14,2% năm 2010 còn 9,8% năm 2013; mức sống chung của người dân được nâng cao; các hộ gia đình đã sở hữu nhiều tài sản lâu bền hơn; tỷ lệ thiếu đói đã giảm mạnh và tình trạng thiếu đói kinh niên đã được xóa bỏ ở hầu hết các tỉnh thành; khoảng cách giàu nghèo trên toàn quốc cũng được cải thiện và mức sống của những người rất nghèo cũng được nâng lên (United Nations in Vietnam, 2016).

Thành tựu ấn tượng trong công cuộc giảm nghèo là kết quả của tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, của tự do thương mại và đặc biệt là các chính sách hỗ trợ

trực tiếp nhóm yếu thế trong xã hội. Thời gian qua, các chính sách này được ban hành kịp thời, phù hợp với tình hình của từng địa phương và được các tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả. Tuy nhiên, bối cảnh cơ cấu kinh tế - xã hội ở Việt Nam đang có sự thay đổi; đô thị hóa và di cư tăng nhanh đã tạo ra một bộ phận lớn người dân thuộc nhóm cận nghèo thu nhập hoặc chưa được tiếp cận đầy đủ với các dịch vụ xã hội cơ bản, đồng thời cũng đang phải đối mặt với nhiều rủi ro khiến họ có thể rơi vào tình trạng nghèo đói. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2016) cho biết, tổng số hộ nghèo trên cả nước năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 là 2.338.569 hộ (chiếm tỷ lệ 9,88%), tổng số hộ cận nghèo là 1.235.784 hộ (chiếm khoảng 5,22%). Đến năm 2016, số hộ nghèo đã giảm 351.872 hộ, kéo theo tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 8,23%, tổng hộ cận nghèo vào khoảng 1.306.928 hộ, tăng 0,19% so với năm 2015 (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2017). Kết quả trên cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn còn cao (khoảng 13,64%) và đây chính là thách thức cho Việt Nam trong thời gian tới, khi mà tiêu chí để xác định nghèo giờ đây không đơn thuần dựa trên thu nhập mà còn căn cứ vào mức độ thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, vì thế rủi ro tái nghèo của nhóm yếu thế sẽ có thể tăng lên, ảnh hưởng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững của nước ta.

Thực tế cho thấy, trong những thập niên cuối thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21, các ngân hàng thương mại Việt Nam có sự phát triển rất mạnh về số lượng cũng như quy mô nguồn vốn. Tuy nhiên, các ngân hàng

**Bảng 1: Dư nợ hộ nghèo và cận nghèo tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

Đối tượng	2013		2014		2015		2016	
	Giá trị (tỷ VND)	%	Giá trị (tỷ VND)	%	Giá trị (tỷ VND)	%	Giá trị (tỷ VND)	%
Hộ nghèo	41.650	34,22	39.252	28,77	36.384	25,53	37.714	23,96
Hộ cận nghèo	7.110	5,84	17.140	12,56	27.482	19,28	29.259	18,59
Hộ mới thoát nghèo	-	-	-	-	3.504	2,46	11.663	7,41
Nhà ở của hộ nghèo	3.810	3,13	3.766	2,76	3.646	2,56	3.806	2,42
Dư nợ hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và nhà ở của hộ nghèo	52.570	43,2	60.158	44,09	71.016	49,83	82.442	52,39
<b>Tổng dư nợ</b>	<b>121.699</b>		<b>136.450</b>		<b>142.528</b>		<b>157.372</b>	

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Báo cáo thường niên Ngân hàng Chính sách xã hội (2013-2016)*

này hoạt động chủ yếu tại các khu vực thành thị và hướng về việc cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho khách hàng doanh nghiệp, cá nhân có thu nhập ổn định từ mức trung bình trở lên. Chính vì thế, các khách hàng nhỏ lẻ, nhất là người nghèo, người có thu nhập thấp dường như bị lãng quên. Và lúc này, trách nhiệm xóa đói giảm nghèo được đặt lên vai một số các tổ chức tài chính vi mô hoạt động chính thức.

Ngân hàng phục vụ người nghèo đầu tiên tại Việt Nam được thành lập vào năm 1995, thực hiện cho vay trực tiếp đến hộ nghèo có sức lao động, nhưng thiếu vốn, được vay vốn để phát triển sản xuất, không phải thế chấp tài sản, nhưng phải hoàn trả vốn vay và theo lãi suất quy định. Đến năm 2002, nhằm tập trung các nguồn vốn ngân sách tài trợ cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vào một đầu mối, đồng thời đảm bảo thực hiện được những chỉ tiêu đặt ra trong Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội, Ngân hàng Chính sách xã hội được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (2002). Ngân hàng này được phép huy động vốn của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, tiếp nhận các nguồn vốn của Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp để cho vay không chỉ riêng đối với người nghèo mà còn hỗ trợ vốn cho các đối tượng chính sách khác (Thủ tướng Chính phủ, 2002). Và cho đến nay, đối với người nghèo thì Ngân hàng Chính sách xã hội được xem là tổ chức tài chính vi mô có quy mô lớn nhất và hoạt động rộng khắp trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Kết quả phân tích ở Bảng 1 cho thấy, trong giai đoạn 2013-2016, tổng lượng vốn cho vay phục vụ cho hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và nhà ở cho hộ nghèo luôn tăng qua các năm. Tính đến hết

năm 2016, tổng dư nợ dành cho các đối tượng này đã tăng 29.872 tỷ VND (tương ứng tăng 56,82%) so với năm 2013. Bên cạnh đó, vốn tín dụng dành cho hộ nghèo có xu hướng giảm qua các năm, đồng thời dư nợ dành cho hộ cận nghèo tăng lên, điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của người nghèo đạt khá tốt, từ hộ nghèo đã có thể dần chuyển sang hộ cận nghèo và tiến tới thoát nghèo.

Ngân hàng Chính sách xã hội (2015) cho biết, với nguồn vốn tín dụng được sử dụng hiệu quả, ngân hàng đã góp phần giúp gần 350.000 hộ vượt ngưỡng nghèo; thu hút và tạo việc làm cho hơn 173 nghìn lao động đã phần nào chứng minh được vai trò của tổ chức này trong quá trình xóa đói giảm nghèo. Năm 2016, tổng dư nợ các chương trình tín dụng chính sách đạt 157.372 tỷ VND, tăng 14.844 tỷ VND so với năm 2015, với trên 6.784 nghìn hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách đang vay vốn. Trong đó, tính riêng năm 2016 thì doanh số cho vay đã đạt 55.150 tỷ VND với trên 2.282 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác được tiếp cận với nguồn vốn này (Ngân hàng Chính sách xã hội, 2016). Với việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách này đã giúp trên 483 nghìn hộ vượt qua ngưỡng nghèo, hỗ trợ tạo việc làm cho trên 164,6 nghìn lao động, trong đó trên 2,3 nghìn lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, góp phần cải thiện và nâng cao thu nhập cho người nghèo, đồng thời hỗ trợ họ có thêm điều kiện để phát triển sản xuất kinh doanh.

Song song với Ngân hàng chính sách xã hội thì các tổ chức tài chính vi mô khác cũng đóng góp rất lớn vào thành công trong việc thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam.

Cho đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng Nhà nước

**Bảng 2: Danh sách các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam**

STT	Tổ chức tài chính vi mô	Vốn điều lệ (tỷ VND)	Số chi nhánh	Số Phòng giao dịch
1	Tổ chức tài chính vi mô TNHH M7	15,5	3	11
2	Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Thương	135,8	18	24
3	Tổ chức tài chính vi mô TNHH Thanh Hóa	6,1	4	3
4	Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV cho người lao động nghèo tự tạo việc làm	500	08	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>157,4</b>	<b>33</b>	<b>38</b>

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018)*

**Bảng 3: Nguồn vốn hoạt động tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

Nguồn vốn	2013		2014		2015		2016	
	Giá trị (tỷ VND)	%	Giá trị (tỷ VND)	%	Giá trị (tỷ VND)	%	Giá trị (tỷ VND)	%
<i>Ngân sách nhà nước</i>	24.841	19,23	25.071	18,37	27.727	18,93	27.748	17,1
Ủy thác đầu tư	3.539	2,74	4.018	2,94	4.895	3,34	6.783	4,2
<i>Vay và huy động</i>	90.361	69,93	95.254	69,81	103.23	70,48	117.00	72,1
Vốn khác	10.469	8,10	12.107	8,87	0	7,24	3	6,6
	<b>129.21</b>		<b>136.45</b>	<b>100,0</b>	<b>146.46</b>		<b>162.40</b>	
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>100,00</b>	<b>0</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Báo cáo thường niên Ngân hàng Chính sách xã hội (2013-2016)*

Việt Nam đã cấp giấy phép hoạt động cho 4 tổ chức tài chính vi mô (Bảng 2) với mạng lưới hoạt động gồm 33 chi nhánh và 38 phòng giao dịch. Trong đó, tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình Thương (TYM) được xem là tổ chức đạt được nhiều thành công trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính vi mô cho những đối tượng gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống. Với quy mô hoạt động rộng khắp tại 12 tỉnh, 3.224 điểm giao dịch và 455 cán bộ, tổ chức này đã đạt được hiệu quả hoạt động rất tốt khi tỷ lệ hoàn trả vốn vay đạt 99,98%, dư nợ vốn khoảng 1.054,6 tỷ VND, tỷ lệ hoàn thành kế hoạch giải ngân đạt 113% và hoàn thành huy động tiết kiệm với tỷ lệ 120%. Mục tiêu của TYM là cải thiện chất lượng cuộc sống của các cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp, đặc biệt là ưu tiên phụ nữ nghèo, thông qua các dịch vụ tài chính và phi tài chính, TYM đã hỗ trợ cho 1.354 chị em sử dụng vốn đầu tư với dư nợ tương ứng 64,7 tỷ VND. Riêng đối với vốn chính sách ưu tiên dành cho nhóm đối tượng nghèo và yếu thế, tổ chức này đã hỗ trợ hơn 2.659 hộ với trên 19 tỷ VND dư nợ vốn chính sách (TYM, 2017). Bên cạnh việc hỗ trợ vốn, TYM còn hướng dẫn người nghèo tạo dựng thói quen tiết kiệm, có kế hoạch chi tiêu hợp lý và giúp họ tích lũy tài sản; thường xuyên phối hợp với Hội liên hiệp Phụ nữ tuyên truyền, phổ biến những quy định mới về chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước; bổ sung các kỹ năng mềm trong cuộc sống, và đây chính là nền tảng cơ bản để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững tại Việt Nam.

### 3. Thách thức của tổ chức tài chính vi mô trong quá trình hoạt động

Hầu hết các tổ chức tài chính vi mô ở Việt Nam, trong đó có cả các tổ chức hoạt động trong khu vực chính thức như: Ngân hàng chính sách xã hội; Ngân

hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn; hệ thống quỹ tín dụng nhân dân và một số tổ chức tài chính vi mô đều có quy mô nhỏ nên khả năng đảm bảo bền vững tài chính lâu dài là một thách thức lớn. Nguyên nhân chủ yếu là do vốn đầu vào còn hạn hẹp nên khả năng cho vay vẫn còn ở mức hạn chế và chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân, đặc biệt là tại vùng sâu, vùng xa và vùng tập trung đông người dân tộc thiểu số. Kinh nghiệm của các tổ chức tài chính vi mô trên thế giới cho thấy, muốn phát triển ổn định và bền vững thì các tổ chức này không nên chỉ trông chờ vào trợ giúp của chính phủ và các nhà tài trợ mà phải tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của mình, trong đó quan trọng nhất chính là tìm kiếm nguồn vốn đầu vào (vốn huy động) để duy trì và mở rộng quy mô. Tuy nhiên, tại Việt Nam, việc huy động vốn từ khách hàng đã và đang là rào cản lớn nhất để các tổ chức tài chính vi mô ổn định tài chính cũng như mở rộng quy mô hoạt động.

Tại Ngân hàng Chính sách xã hội (Bảng 3), được xem là tổ chức tài chính vi mô có quy mô lớn nhất tại Việt Nam hiện nay, vốn sử dụng để cho vay chủ yếu từ 2 nguồn: (1) vốn vay và huy động; và (2) vốn từ ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, khi phân tích chi tiết thì vốn mà ngân hàng có khả năng tự huy động được từ các tổ chức, cá nhân mặc dù có tăng trong giai đoạn 2013-2016 (khoảng 7.287 tỷ VND) nhưng lượng vốn này chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ (từ 3,6% đến 7,4% tổng vốn hoạt động của tổ chức này). Vốn chủ yếu sử dụng để cấp tín dụng đang phụ thuộc phần lớn vào việc nhận tiền gửi 2% của các Tổ chức tín dụng nhà nước và vốn được vay theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Trong khi đó, tại Grameen Bank thì nguồn vốn tiền gửi trong tổng nguồn vốn lại chiếm tỷ trọng khá lớn nhất (trên

80%), hay tại BRI thì tỷ lệ này cũng luôn trên 75%. Điều đó cho thấy, khả năng tự cân đối nguồn vốn đầu vào của các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn.

Có rất nhiều nguyên nhân làm cho các tổ chức tài chính vi mô gặp nhiều khó khăn trong việc mở rộng các sản phẩm tài chính đối với người nghèo, người có thu nhập thấp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại thị trường tín dụng nông thôn. Nhóm tác giả đề cập đến một số các nguyên nhân cơ bản như sau:

*Thứ nhất:* Các tổ chức tài chính vi mô còn yếu trong việc tự cân đối nguồn vốn hoạt động. Tại Ngân hàng Chính sách xã hội (Bảng 4) nguồn vốn huy động được từ tổ chức, cá nhân chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn hoạt động. Riêng tại các tổ chức khác như: tổ chức tài chính vi mô Tỉnh thương (TYM), tổ chức tài chính vi mô TNHH M7,... thì lãi suất tiền gửi còn thấp so với các Ngân hàng thương mại khác dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong công tác huy động vốn.

*Thứ hai:* Các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại nông thôn còn nghèo nàn, chưa tạo được sức hút đối với người dân. Sản phẩm chủ yếu là cho vay truyền thống với số tiền nhỏ và thời hạn ngắn, chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người nghèo, người có thu nhập thấp, kết quả là không thể giúp các hộ này thoát nghèo một cách bền vững. Một ví dụ rất đơn giản là cho vay với mục đích chăn nuôi gia súc (bò, trâu,...) thì số tiền đầu tư ban đầu khá lớn, thời gian thu hồi vốn dài đã làm không ít hộ nghèo rất khó tiếp cận được vốn vay từ các tổ chức tài chính vi mô. Thêm vào đó, tại các vùng nông thôn thì các dịch vụ tiền gửi, thanh toán, bảo hiểm còn rất hạn chế, gần như mới phát triển ở mức thử nghiệm; sản phẩm tín dụng

của ngân hàng chưa bao gồm các dịch vụ hỗ trợ đi kèm; các công cụ đầu tư tài chính, bảo hiểm rủi ro hầu như chưa có;... Chính những yếu tố đó đã làm giảm khả năng tự cân đối nguồn vốn hoạt động của các tổ chức này, kết quả là việc mở rộng cho vay về cả quy mô và thời gian gặp nhiều khó khăn.

*Thứ ba:* Tài sản đảm bảo vẫn là rào cản trong việc tiếp cận vốn vay. Tại một số địa phương thì thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai vẫn còn chậm, dẫn đến việc người dân không tiếp cận được nguồn vốn tín dụng do không có tài sản đảm bảo. Bên cạnh đó, các tiêu chuẩn xác định mô hình kinh tế trang trại thay đổi trong thời gian ngắn khiến cho các tổ chức tài chính vi mô lúng túng trong việc xác định đối tượng vay vốn đủ điều kiện để có thể quyết định cho vay. Trong khi việc tìm kiếm, nắm bắt các dự án đầu tư khả thi còn hạn chế, được minh chứng qua việc xem tài sản thế chấp là cơ sở đảm bảo tiền vay duy nhất, lấy đó để xác định mức cho vay dù dự án kinh doanh có hiệu quả hay không. Khi nguồn vốn đến tay người dân, mùa vụ đã đi qua, không những ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, mà còn khiến cho vốn của ngân hàng bị ứ đọng. Hậu quả là gây ra thiệt hại kinh tế cho cả hai bên, đồng thời làm cho tốc độ phát triển kinh tế đất nước cũng phần nào chậm lại.

#### 4. Một số giải pháp đề xuất góp phần phát triển ổn định các tổ chức tài chính vi mô tại Việt Nam

Xuất phát từ kết quả phân tích phía trên cho thấy, các tổ chức tài chính vi mô đã góp phần rất lớn trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo tại Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến hiện nay, so với hệ thống các Ngân hàng thương mại thì các tổ chức này vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình duy trì hoạt động

**Bảng 4: Nguồn vốn huy động tại Ngân hàng Chính sách xã hội**

Nguồn vốn	2013		2014		2015		2016	
	Giá trị (tỷ VND)	%/tổng nguồn vốn	Giá trị (tỷ VND)	%/tổng nguồn vốn	Giá trị (tỷ VND)	%/tổng nguồn vốn	Giá trị (tỷ VND)	%/tổng nguồn vốn
Vốn vay và huy động	90.361	69,93	95.254	69,81	103.230	70,48	117.003	72,1
* Nhận tiền gửi 2% của các tổ chức tín dụng nhà nước	25.744	19,92	30.055	22,03	35.608	24,31	44.035	27,1
* Huy động từ tổ chức, cá nhân	4.652	3,60	6.183	4,53	7.993	5,46	11.939	7,4

*Nguồn: Tác giả tổng hợp số liệu từ Báo cáo thường niên Ngân hàng Chính sách xã hội (2013-2016)*

cũng như mở rộng quy mô. Do vậy, để các tổ chức này có thể phát huy tối ưu vai trò của mình trong nền kinh tế, hỗ trợ hiệu quả đối với nhóm người yếu thế thì nhóm tác giả khuyến nghị một số giải pháp sau:

#### **4.1. Về phía các tổ chức tài chính vi mô**

##### **4.1.1. Đa dạng hóa các sản phẩm tài chính vi mô**

Kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới đã cho thấy người nghèo có tỷ lệ hoàn trả nợ vay khá cao, có thể lên tới trên 90%. Tuy nhiên, khả năng trả nợ của khách hàng, đặc biệt là người nghèo phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả kinh tế mang lại từ số tiền vay được. Do đó, các tổ chức tài chính vi mô cần nghiên cứu và triển khai các gói sản phẩm tài chính có sự liên kết chặt chẽ với nhau như cho vay các khoản vay nhỏ, nhận tiết kiệm nhỏ đồng thời chia sẻ kiến thức về quản lý tài chính, cách thức làm ăn đối với người nghèo, từ đó góp phần ổn định nguồn thu nhập mang lại cho người vay.

##### **4.1.2. Cân đối nguồn vốn trong hoạt động**

Các tổ chức tài chính vi mô muốn nâng cao khả năng đảm bảo bền vững tài chính lâu dài thì cần phải tăng cường thu hút nguồn tiền tiết kiệm từ khu vực khách hàng thu nhập thấp, để khoản mục này thực sự là trụ cột, đảm bảo cung cấp vốn đầu ra. Muốn vậy, các sản phẩm tiết kiệm phải thực sự phù hợp với chu kỳ thu nhập của người dân, lãi suất phải có tính cạnh tranh với lãi suất tại các ngân hàng thương mại, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để phục vụ khách hàng kịp thời hơn.

##### **4.1.3. Đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với các cơ quan quản lý tại địa phương, các đơn vị đào tạo nghề**

tổ chức tài chính vi mô cần tăng cường phối hợp với các cơ quan quản lý tại địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội và đơn vị đào tạo nghề trong quá trình xây dựng, triển khai và áp dụng các sản phẩm cho vay; xây dựng các cơ chế, chính sách cho vay gắn kết chặt chẽ với các ngành nghề, sản phẩm riêng biệt theo thế mạnh của từng theo từng địa phương để làm sao các hộ nghèo, hộ cận nghèo,... nhận được vốn vay phù hợp với nhu cầu, từ đó nâng cao hiệu quả trong quá trình sử dụng, góp phần ổn định và nâng cao thu nhập cho người dân.

##### **4.1.4. Đẩy mạnh việc tổ chức các hoạt động hỗ trợ**

Bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ tài chính thì các tổ chức tài chính vi mô cần tổ chức thường xuyên hơn các hoạt động hỗ trợ và đẩy mạnh hiệu

quả của các hoạt động này như: dạy học, huấn luyện kỹ năng kinh doanh, đấu tranh bảo vệ quyền bình đẳng giới, đảm bảo quyền lợi pháp lý và chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Điều này đặc biệt cần thiết khi Việt Nam chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều trong giai đoạn 2016-2020. Vì thông các hoạt động hỗ trợ này sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống về cả vật chất lẫn tinh thần, cải thiện khả năng trả nợ, giúp người nghèo thoát nghèo bền vững đồng thời cũng góp phần đảm bảo tính ổn định trong hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô.

#### **4.2. Về phía Ngân hàng Nhà nước**

- Ngân hàng Nhà nước cần tạo điều kiện hỗ trợ về mặt cơ chế quản lý đối với các tổ chức tài chính vi mô trong huy động tiết kiệm như giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, giảm phí khi tham gia bảo hiểm tiền gửi.

- Thừa nhận và hỗ trợ việc kinh doanh vì lợi nhuận của các tổ chức cung ứng dịch vụ tài chính vi mô bao gồm cả việc chấp thuận các mức lãi suất cao hợp lý theo từng đối tượng khách hàng.

- Giảm phí truy cập thông tin tín dụng đối với trường hợp cho vay các món nhỏ. Thời gian qua, hoạt động cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo,... chưa thực sự thu hút được sự quan tâm của các tổ chức tín dụng một phần là do chi phí cho vay lớn trong khi số tiền của từng món vay lại nhỏ, vì thế lợi nhuận đem lại không cao. Do vậy, Ngân hàng Nhà nước nên xem xét miễn hoặc giảm phí truy cập CIC cho các tổ chức tín dụng đối với trường hợp cho vay các món nhỏ từ 50 triệu VND trở xuống ở khu vực nông thôn để giảm thiểu chi phí hoạt động của các tổ chức này.

#### **5. Kết luận**

Trên thế giới, dịch vụ tài chính vi mô cho người nghèo, người có thu nhập thấp hiện đang phát triển rộng rãi như là một chiến lược quan trọng để giảm nghèo bền vững. Riêng tại Việt Nam, mặc dù đã đạt được những thành tựu lớn nhưng vẫn đang phải đối mặt với không ít thách thức trong nỗ lực giảm nghèo như: giảm nghèo vẫn chưa thực sự bền vững khi số lượng hộ tái nghèo có xu hướng tăng lên; số lượng không nhỏ đồng bào dân tộc thiểu số và các hộ nông dân thuộc vùng sâu, vùng xa vẫn thuộc dạng nghèo kinh niên và ít có cơ hội được hưởng lợi từ sự phát triển kinh tế; tính chất đa chiều của nghèo ngày càng thể hiện rõ sức ép của đô thị hóa và di cư, trong đó thiếu thu nhập chỉ là một yếu tố bên cạnh các thiếu hụt khác về tiếp cận dịch vụ xã hội và các điều kiện sống cơ bản.

Vì thế, trong thời gian tới, vai trò của các tổ chức tài chính vi mô ngày càng trở nên quan trọng khi không chỉ cung ứng vốn hỗ trợ sản xuất, tạo công ăn, việc làm mà còn tạo dựng thói quen tiết kiệm, có kế hoạch chi tiêu hợp lý và giúp họ tích lũy tài sản, từ đó góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo trong xã hội. Tuy nhiên, những tồn tại và thách thức mà các tổ chức tài chính vi mô phải

đổi mặt như vấn đề chính sách; nguồn vốn; năng lực quản lý, điều hành;... đã và đang là rào cản trong quá trình phát triển của các tổ chức này. Do vậy, trong thời gian tới, ngoài sự nỗ lực của chính các tổ chức tài chính vi mô thì rất cần sự quan tâm, hỗ trợ của Nhà nước với các chính sách đồng bộ, thiết thực để giúp các tổ chức này phát triển ổn định và bền vững hơn.

### **Tài liệu tham khảo:**

- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2016), *Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH phê duyệt kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2016.
- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2017), *Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020*, ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2017.
- Lê Khương Ninh (2016), *Kinh tế học ứng dụng trong tài chính vi mô*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (2017), Báo cáo thường niên *các năm*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 4 năm 2018, từ <<http://vbsp.org.vn/cac-an-pham-tuyen-truyen>>.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2018), Hệ thống các Tổ chức tín dụng, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 4 năm 2018, từ <[https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/htctctd/tctcvn?\\_afLoop=4718706988019000#%40%3F\\_eftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26\\_adf.ctrl-state%3D1bjh2p8lto\\_197](https://www.sbv.gov.vn/webcenter/portal/vi/menu/fm/htctctd/tctcvn?_afLoop=4718706988019000#%40%3F_eftWidth%3D20%2525%26rightWidth%3D0%2525%26showFooter%3Dfalse%26showHeader%3Dfalse%26_adf.ctrl-state%3D1bjh2p8lto_197)>.
- Phạm Thái Hà (2017), ‘Hoạt động tài chính vi mô: Kinh nghiệm thế giới và bài học cho Việt Nam’, *Tạp chí Tài chính*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 5 năm 2018, từ <<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/hoat-dong-tai-chinh-vi-mo-kinh-nghiem-the-gioi-va-bai-hoc-cho-viet-nam-121122.html>>.
- Thủ tướng Chính phủ (2002), *Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg về việc thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội*, ban hành ngày 4 tháng 10 năm 2002.
- Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình Thương (2017), Báo cáo thường niên năm 2016, truy cập lần cuối ngày 6 tháng 3 năm 2018, từ <<http://www.tymfund.org.vn/wp-content/uploads/2018/03/2016-bao-cao-thuong-nien.pdf>>.
- United Nations in Vietnam (2016), *Báo cáo quốc gia về kết quả 15 năm thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 7 tháng 3 năm 2018, từ <[http://www.un.org.vn/vi/publications/doc\\_details/454-bao-cao-que-gia-kt-qu-15-nam-thc-hin-cac-mc-tieu-phat-trin-thien-nien-k-ca-vit-nam.html](http://www.un.org.vn/vi/publications/doc_details/454-bao-cao-que-gia-kt-qu-15-nam-thc-hin-cac-mc-tieu-phat-trin-thien-nien-k-ca-vit-nam.html)>.